

Số: 384/TB-CTLNTQ

Tuyên Quang, ngày 28 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ
Tại công ty lâm nghiệp Tuyên Quang - Tổng công ty giấy Việt Nam

Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang thông báo mời các tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện tham gia chào giá tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ tại Công ty, cụ thể như sau:

1. Nội dung chào giá

Công ty tổ chức chào giá tiêu thụ gỗ Keo có chứng chỉ tại địa điểm Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang, gồm 02 gói như sau:

Gói	DT trồng (ha)	DT khai thác (ha)	Gỗ (m ³)	Củi (ster)	Giá khởi điểm gỗ (đ/m ³)	Giá trị gỗ (đồng)	Giá trị củi (đồng)
1	19,5	20,5	1.342,1	257,1	1.235.103	1.657.631.993	2.571.000
2	13,4	12,6	809,9	166,0	1.253.020	1.014.821.143	1.660.000

- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.

- Giá trị từng gói chào giá và tiền đặt trước:

+ Gói số 01: Giá trị gỗ 1.657.631.993 đồng; giá trị củi 2.571.000 đồng; tổng giá trị gói 1.660.202.993 đồng; tiền đặt trước tối thiểu 10% là 166.020.299 đồng.

+ Gói số 02: Giá trị gỗ 1.014.821.143 đồng; giá trị củi 1.660.000 đồng; tổng giá trị gói 1.016.481.143 đồng; tiền đặt trước tối thiểu 10% là 101.648.114 đồng.

Giá chào đối với gỗ phải không thấp hơn giá khởi điểm. Đơn giá củi thực hiện theo đơn giá ấn định là 10.000 đồng/ster.

Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân được thực hiện đối với hồ sơ chào giá hợp lệ, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của hồ sơ mời chào giá và có mức giá chào cao nhất theo Quy chế chào giá tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang.

Thời gian thực hiện hợp đồng: từ ngày Công ty bàn giao hiện trường, tài sản và các hồ sơ có liên quan cho bên mua đến khi hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo hợp đồng, nhưng phải hoàn thành trước ngày 31/12/2026.

2. Đối tượng và điều kiện tham gia chào giá

Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân có đủ điều kiện tham gia chào giá theo quy định của pháp luật và Quy chế chào giá tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ của Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang.

Người tham gia phải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, năng lực tài chính và khả năng thực hiện hợp đồng; không thuộc trường hợp bị cấm tham gia; nộp đầy đủ hồ sơ và tiền đặt trước theo yêu cầu của hồ sơ mời chào giá.

3. Hồ sơ mời chào giá và hồ sơ chào giá

Hồ sơ mời chào giá gồm: Thông báo mời chào giá; Quy chế chào giá; Đơn đăng ký tham gia; Phiếu chào giá; dự thảo hợp đồng mua bán; thông tin về lô rừng, sản lượng, chất lượng gỗ và các tài liệu liên quan.

Hồ sơ chào giá gồm: Đơn đăng ký tham gia; Phiếu chào giá theo mẫu; tài liệu chứng minh tư cách, năng lực theo yêu cầu; chứng từ nộp tiền đặt trước và các tài liệu khác theo hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ chào giá phải được lập đúng mẫu, ký đầy đủ, đóng dấu đối với tổ chức và được niêm phong trước khi nộp. Hồ sơ nộp sau thời điểm đóng nhận hồ sơ hoặc không bảo đảm tính nguyên vẹn sẽ không được tiếp nhận.

4. Thời gian, địa điểm phát hành và tiếp nhận hồ sơ

Thời gian đăng ký, nhận hồ sơ và nộp tiền đặt trước: từ 07 giờ 30 ngày 28/09/2026 đến trước 16 giờ 30 ngày 02/10/2026.

Địa điểm: Văn phòng Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Hồ sơ được tiếp nhận, ghi nhận thời gian nộp và bảo quản nguyên trạng đến thời điểm mở hồ sơ theo quy định.

5. Thời gian, địa điểm mở hồ sơ chào giá

Thời gian: 08 giờ 00 phút ngày 05/10/2026.

Địa điểm: Văn phòng Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang, Thôn Tân Bình, xã Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

Việc mở hồ sơ được thực hiện công khai. Hội đồng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ công bố danh sách đơn vị tham gia, số lượng hồ sơ tiếp nhận, tình trạng niêm phong và các nội dung chủ yếu của hồ sơ theo quy định; đồng thời lập biên bản mở hồ sơ.

6. Đánh giá hồ sơ và lựa chọn đơn vị

Hội đồng tiêu thụ gỗ nguyên liệu tại chỗ đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ, tư cách của tổ chức/cá nhân, năng lực tài chính và khả năng thực hiện hợp đồng, mức giá chào và các cam kết theo hồ sơ mời chào giá.

Hồ sơ không đáp ứng yêu cầu hoặc có thông tin không trung thực bị loại. Đơn vị được lựa chọn phải có hồ sơ hợp lệ, đáp ứng đầy đủ yêu cầu và có mức giá chào cao nhất theo Quy chế.

Sau khi hoàn thành đánh giá, Hội đồng lập biên bản, báo cáo kết quả và trình Tổng công ty Giấy Việt Nam xem xét, phê duyệt theo quy định. Công ty chỉ ký hợp đồng sau khi kết quả chào giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hoàn thành các thủ tục theo quy định.

7. Ký kết và thực hiện hợp đồng

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày có Quyết định phê duyệt kết quả chào giá, Công ty thông báo cho tổ chức, cá nhân được lựa chọn để thực hiện thủ tục ký kết hợp đồng.

0357502
CHÍNH
TỔNG C
GIẤY VIỆT
ÔNG TY T
NG TY L
TUYÊN Q
EN-T. TUY

Hợp đồng được ký theo mẫu của Công ty, bảo đảm phù hợp với hồ sơ mời chào giá, hồ sơ chào giá và kết quả đã được phê duyệt. Sau khi hợp đồng có hiệu lực và bên mua hoàn thành các nghĩa vụ tài chính theo quy định, Công ty tổ chức bàn giao hiện trường để thực hiện khai thác.

Bên mua phải khai thác đúng diện tích, ranh giới, khối lượng theo hợp đồng và chấp hành các quy định về quản lý lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, an toàn lao động và phòng cháy, chữa cháy rừng.

8. Công khai và liên hệ

Thông báo được niêm yết tại trụ sở Công ty và thực hiện công khai theo quy định của Tổng công ty Giấy Việt Nam.

Mọi thông tin chi tiết liên hệ: Ông Nguyễn Văn Hiếu - Giám đốc Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang. Điện thoại: 0985.983.909.

Công ty Lâm nghiệp Tuyên Quang trân trọng thông báo để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và đủ điều kiện biết, tham gia chào giá theo quy định./.

Nơi nhận:

- UBND các xã, nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng kinh doanh Tổng công Ty Giấy Việt Nam;
- KHLN, TH.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LÂM
NGHIỆP TUYÊN QUANG**



Nguyễn Văn Hiếu

236-C.
HH
3TY
AM-
HH-
CHIẾP
G
N QUANG

CHI TIẾT CÁC LÔ RỪNG CHÀO GIÁ TIÊU THỤ GỖ KEO NGUYỄN LIỆU GIẤY

CÔNG TY LÂM NGHIỆP TUYẾN QUANG

(Kèm theo Thông báo số 384/TB-CTLNTQ ngày 28/9/2026)

Gói số	Địa danh			Diện tích lô (ha)		Loại cây/năm trồng	Sản lượng cấp phép						Doanh thu theo PA				
	Đội SX	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng	Khai thác		M/10 (m³)	Gỗ				Củi		Tổng (đồng)			
								Gỗ Vành (m³)	Gỗ A (m³)	Gỗ B (m³)	Gỗ C (m³)	Củi (Ster)	Đơn giá (đồng/m³)		Thành Tiền (đồng)	Đơn giá (đồng/Ster)	Thành Tiền (đồng)
							30 ≤ Ø	25≤Ø<30	19≤Ø<25	13≤Ø<19							
1	4	64	19	1,80	1,80	Ahm/19	164,2	84,4	39,6	36,6	3,6	22,6	1.296.338	212.858.700	10.000	226.000	213.084.7000
1	4	65	2	1,60	1,60	Ah/19	109,2	41,2	30,8	33,7	3,5	19,2	1.190.510	130.003.692	10.000	192.000	130.195.6920
1	4	65	3	2,00	2,00	Ah/19	128,9	49,0	32,6	42,5	4,8	27,5	1.230.688	158.635.683	10.000	275.000	158.910.6830
1	4	65	58	1,50	1,50	Ah/21	57,1	3,4	12,7	35,9	5,1	24,6	1.128.272	64.424.331	10.000	246.000	64.670.3310
1	4	65	59	2,00	1,80	Ah/21	54,5	8,4	13,4	28,9	3,8	19,0	1.122.090	61.153.905	10.000	190.000	61.343.9050
1	4	73	6	1,80	2,40	Ah/19	85,4	31,9	23,3	27,2	3,0	15,5	1.257.135	107.359.329	10.000	155.000	107.514.3290
1	1	21	20	3,00	3,30	Am/19	288,6	142,2	79,4	59,8	7,2	56,9	1.248.488	360.313.637	10.000	569.000	360.882.6370
1	1	21	24	2,10	2,00	Am/19	107,0	60,5	26,5	17,8	2,2	15,7	1.241.965	132.890.255	10.000	157.000	133.047.2550
1	1	23	27a	2,70	2,70	Am/19	235,4	133,5	58,9	38,2	4,8	36,1	1.222.319	287.733.893	10.000	361.000	288.094.8930
1	1	23	27b	1,40	1,40	Am/19	111,8	59,7	29,5	19,9	2,7	20,0	1.272.438	142.258.568	10.000	200.000	142.458.5680
Tổng gói số 1					19,90	20,50	1.342,1	614,2	346,7	340,5	40,7	257,1	1.235.103	1.657.631.993	10.000	2.571.000	1.660.202.9930
2	5	28	1	1,20	1,00	Am/21	82,1	41,1	22,6	16,5	1,9	15,8	1.258.002	103.281.964	10.000	158.000	103.439.9640
2	5	32	22b	0,30	0,30	Am/21	16,5	7,3	4,9	3,8	0,5	3,5	1.209.569	19.957.889	10.000	35.000	19.992.8890
2	5	34	1	1,10	1,00	Am/21	69,7	24,8	17,9	24,1	2,9	14,7	1.222.392	85.200.722	10.000	147.000	85.347.7220
2	5	35	2	0,60	0,60	Am/21	48,9	11,4	13,6	21,3	2,6	12,5	1.197.426	58.554.131	10.000	125.000	58.679.1310
2	5	35	3	0,90	0,90	Am/21	80,9	31,5	20,2	26,2	3,0	16,7	1.271.582	102.870.984	10.000	167.000	103.037.9840
2	6	62	3	0,40	0,40	Ah/21	24,7	5,6	6,9	10,9	1,3	6,7	1.160.539	28.665.313	10.000	67.000	28.732.3130
2	6	76	1a	0,60	0,60	Am/21	18,7	4,2	6,4	7,0	1,1	9,7	1.208.404	22.597.155	10.000	97.000	22.694.1550
2	6	76	1	2,00	1,50	Ah/19	82,0	42,7	20,2	17,5	1,6	10,6	1.296.287	106.295.534	10.000	106.000	106.401.5340
2	6	76	5	0,80	0,80	Ah/19	74,1	42,0	17,3	13,6	1,2	8,7	1.312.231	97.236.317	10.000	87.000	97.323.3170
2	6	89	10	1,40	1,40	Am/21	105,0	44,4	24,9	32,0	3,7	21,0	1.277.378	134.124.690	10.000	210.000	134.334.6900
2	6	90	1	1,20	1,20	Am/21	76,7	22,3	19,3	31,1	4,0	20,3	1.218.340	93.446.678	10.000	203.000	93.649.6780
2	6	93	1	1,90	1,90	Am/21	77,4	26,6	20,5	27,2	3,1	16,4	1.228.585	95.092.479	10.000	164.000	95.256.4790
2	6	94	1a	1,00	1,00	Am/21	53,2	24,1	12,9	14,6	1,6	9,4	1.268.746	67.497.287	10.000	94.000	67.591.2870
Tổng gói số 2					13,40	12,60	809,9	328,0	207,6	245,8	28,5	166,0	1.253.020	1.014.821.143	10.000	1.660.000	1.016.481.1430
					33,30	33,10	2.152,0	942,2	554,3	586,3	69,2	423,1	1.241.846	2.672.453.136	10.000	4.231.000	2.676.684.1360